

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 294/2020/DS-PT
Ngày 03-12-2020
V/v tranh chấp tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc
Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/11/2020 và 03/12/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 288/2019/TLPT-DS ngày 04/10/2019 về việc “tranh chấp tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 310/2019/QĐ-PT ngày 23/12/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1946; địa chỉ: C, khu phố 3, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1952; địa chỉ: 5/12, khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà X và ông Q: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1954; địa chỉ: 01/12, khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 20/02/2017 và ngày 10/3/2017).

3. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1954; địa chỉ: 01/12, khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Phú Đ1, sinh năm 1955; địa chỉ: 26, đường số 5, khu T2, khu phố N2, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Ông Nguyễn Phú Đ1: Ông Nguyễn Bùi An B, sinh năm 1981; địa chỉ: 98, đường 01, tháng 12, tổ 80, khu 8, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 02/10/2018).

2. Ông Nguyễn Phú X, sinh năm 1954; địa chỉ: 17/7C, khu phố Đ2, phường T2, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Nguyễn Thị Lệ T3, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 163, Ấp 2, xã T4, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Nguyễn Thị Lệ T4, sinh năm 1958; địa chỉ: 15/12, khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Nguyễn Thị Lệ T5, sinh năm 1964; địa chỉ: 18/8, khu phố T6, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1971; địa chỉ: 24/7, khu phố T6, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

7. Ông Nguyễn Phú V, sinh năm 1973; địa chỉ: 54/12, khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

8. Bà Nguyễn Thị Lệ H1, sinh năm 1959;

9. Bà Nguyễn Thị Lệ H2, sinh năm 1962;

10. Ông Nguyễn Phú H3, sinh năm 1960;

11. Ông Nguyễn Phú H4, sinh năm 1967;

12. Bà Nguyễn Thị Lệ D, sinh năm 1970;

13. Ông Nguyễn Phú Q1, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: 17/12, khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đinh Thị C, sinh năm 1958; địa chỉ: 5/7C, khu phố Đ2, phường T2, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Đinh Văn T7, sinh năm 1973; địa chỉ: 119/4B, khu phố Đ3, phường T6, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Đinh Thị H5, sinh năm 1961; địa chỉ: 105/4B, khu phố Đ3, phường T6, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Đinh Thị T7, sinh năm 1963; địa chỉ: 92/4B, khu phố Đ3, phường T6, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Đinh Văn B, sinh năm 1967; địa chỉ: 113/4B, khu phố Đ3, phường T6, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Đinh Thị H6, sinh năm 1968; địa chỉ: 458/19B, khu phố Đ4 phường T6, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

7. Ông Đinh Văn H7, sinh năm 1962;

8. Ông Đinh Quang D1, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: 17/4B khu phố Đ3, phường T6, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Đinh Thị C, ông Đinh Văn H7, bà Đinh Thị H5, bà Đinh Thị T7, ông Đinh Văn B, Bà Đinh Thị H6, ông Đinh Văn T7, ông Đinh Quang D1: Ông Đinh Quang M, sinh năm 1971; địa chỉ: 94/4B, khu phố Đ3, phường T6, thành phố D, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 08/3/2017).

9. Bà Nguyễn Thị Thùy T8, sinh năm 1967;

10. Bà Lê Thị T9, sinh năm 1932;

Cùng địa chỉ: 11/4, khu phố Đông B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

11. Bà Nguyễn Thị Thùy H8, sinh năm 1957; địa chỉ: 12/4, khu phố Đông B, phường T6, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị T9 và bà Nguyễn Thị Thùy H8: Bà Nguyễn Thị Thùy T8, sinh năm 1967; địa chỉ: 19/2, đường Trần Quang K, khu phố Đông B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 12/12/2016).

12. Ông Đinh Quang M, sinh năm 1971; địa chỉ: 94/4B, khu phố Đ3, phường T6, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

13. Ông Phan Văn C, sinh năm 1961; địa chỉ: 14/13, khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

14. Bà Nguyễn Thị T10, sinh năm 1956; địa chỉ: 17, đường 13, tổ 2, khu phố 1, phường B, quận T11, Thành phố Hồ Chí Minh.

15. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963; địa chỉ: 105, đường Lý Tế X, tổ 2, khu phố 4, phường L, quận T11, Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1971; địa chỉ: 21, đường 8, khu phố 5, phường T12, quận T11, Thành phố Hồ Chí Minh.

17. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1968; địa chỉ: 11/1, đường 13, tổ 2, khu phố 1, phường B, quận T11, Thành phố Hồ Chí Minh.

18. Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 472/3/8/1, khu phố 9, phường H, quận T11, Thành phố Hồ Chí Minh.

19. Ông Phan Văn G, sinh năm 1948; địa chỉ: 11/13, khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

20. Bà Phan Thị T13, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

21. Bà Phan Thị C, sinh năm 1937; địa chỉ: P, xã X, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

22. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1942; địa chỉ: 2/13B, khu phố TN2, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

23. Ông Nguyễn Phú Minh T14, sinh năm 1990;

24. Bà Nguyễn Kim Bảo N, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: 207/1A, khu phố TA1, phường T6, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

25. Bà Nguyễn Thị T15, sinh năm 1958;

26. Bà Phan Thị T16, sinh năm 1958;

Cùng địa chỉ: 13/13, khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

27. Ông Nguyễn Văn H8, sinh năm 1961;

28. Ông Nguyễn Văn H9, sinh năm 1952;

29. Bà Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh năm 1966;

30. Ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: 109/1/6, đường T17, phường L2, quận T11, Thành phố Hồ Chí Minh.

31. Cơ quan U thành phố D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: T18 thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Nguyễn Phú Đ1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T9.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Phạm Văn Q, Bà Phạm Thị T1, Bà Phạm Thị X trình bày:

Cụ Nguyễn Văn C2, chết năm 1944 và cụ Mật Thị L2, chết năm 1945. Quá trình chung sống, cụ C2 và cụ L2 có 05 người con gồm:

1. Bà Nguyễn Thị T19, không có chồng con, chết không rõ năm;

2. Bà Nguyễn Thị H, chết năm 1993, chồng ông Phạm Văn N, chết năm 1976, có 03 người con: Bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn Q và Bà Phạm Thị T1.

3. Ông Nguyễn Văn H10 chết năm 1968; vợ bà Lê Thị T9, sinh năm 1932, có 02 người con: Bà Nguyễn Thị Thùy H8 và bà Nguyễn Thị Thùy T8.

4. Ông Nguyễn Phú S, chết năm 2007, vợ tên Trần Thị N, chết năm 2012 có 13 người con gồm các ông, bà: Nguyễn Phú X, Nguyễn Phú Đ1, Nguyễn Thị Lệ T3, Nguyễn Thị Lệ T4, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Lệ T5, Nguyễn Phú H3, Nguyễn Phú H4, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Phú V, Nguyễn Phú Q1.

Ngoài ra, ông Nguyễn Phú S còn sống chung với bà Nguyễn Thị C1 như vợ chồng từ năm 1964 và có 02 người con chung là:

Ông Nguyễn Phú L, chết năm 2014, vợ là bà Trần Kim D; có 02 người con gồm: Anh Nguyễn Phú Minh T14, sinh năm 1990; chị Nguyễn Kim Bảo N, sinh năm 1993;

Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1971.

5. Bà Mật Thị B, chết năm 2007, chồng là ông Đinh Văn M, chết năm 1999, có 09 người con gồm các ông, bà: Đinh Thị C, Đinh Văn H7, Đinh Thị H5, Đinh Thị T7, Đinh Văn B, Đinh Thị H6, Đinh Văn T7, Đinh Quang D1 và Đinh Quang M.

Cụ C2 và cụ L2 không có con riêng, không có con nuôi nào khác.

Khi còn sống, cụ C2 và cụ L2 đã tạo lập được quyền sử dụng đất diện tích hơn 10.000m² tại khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Trước khi chết, cụ C2 và cụ L2 không để lại di chúc. Đến năm 1994, thân tộc tranh chấp, Phòng N huyện TA đã hòa giải, được thể hiện trong biên bản đo đạc, cắm mốc, giao đất ngày 04/8/1994. Tại buổi hòa giải các chi trong thân tộc đã thỏa thuận phân chia diện tích đất hơn 10.000m² làm 5 phần, 4 chi, mỗi chi một phần. Diện tích phân chia, các chi đã nhận và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần còn lại là đất thổ mộ, để sử dụng làm nơi chôn cất người trong thân tộc. Tuy nhiên, ông Nguyễn Phú S đã tự ý kê khai và được Cơ quan U huyện TA, tỉnh S (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: X.1996 ngày 31/10/1996 cho ông Nguyễn Phú S; theo đó ông S được cấp diện tích đất 1.980m² (trong đó thửa đất 541 là 1.808m², loại đất màu; thửa đất số 542 là 172m², đất nghĩa địa). Diện tích đo đạc thực tế hiện nay của hai thửa đất 541, 542 là 1.803,7m² (trong đó diện tích 1.421,6m² thuộc một phần thửa 541, là đất BHK; diện tích còn lại sử dụng làm thổ mộ là 382,1m², thuộc một phần thửa 451 và thửa 452). Lý do đất thổ mộ sử dụng thực tế nhiều hơn, vì người trong thân tộc chết tiếp tục được đưa vào chôn cất, hiện có 23 mộ trên đất và một nhà để hài cốt.

Quá trình sử dụng đất, sau khi cụ C2 và cụ L2 chết thì cha của nguyên đơn là ông Phạm Văn N trực tiếp quản lý; đến năm 1976, Bà Phạm Thị T1 tiếp tục quản lý, sử dụng và từ năm 1994, ông Nguyễn Phú S là người quản lý, sử dụng. Năm 2007, ông S chết, ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng đến nay.

Các nguyên đơn xác định không tranh chấp phần đất thổ mộ diện tích 382,1m² thuộc một phần thửa đất số 541, một phần thửa đất 542 tờ bản đồ số 02; chỉ tranh chấp phần đất không có mộ diện tích là 1.421,6m², thuộc một phần thửa 541 tờ

bản đồ số 02 tọa lạc khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nguyên đơn yêu cầu chia đều diện tích đất 1.421,6m² cho 04 chi, nguyên đơn được hưởng ¼ và yêu cầu nhận hiện vật. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Đối với nhà cốt nằm trên khu đất thổ mộ do xuống cấp và đồng thời để tạo sự thuận lợi khi người thân chăm sóc mộ và vào đất phía trong nên bà T1 đã dời nhà cốt sang vị trí khác. Việc di dời nhà cốt, bà T1 có bàn bạc với anh chị em bà T8 và ông M nhưng không báo cho ông Đ biết; vì bà T1 cho rằng trước đây khi ông Đ sửa lại nhà cốt cũng tự ý làm nên bà cũng không báo cho ông Đ.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Bùi An B trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Thông nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống của cụ C2, cụ L2 và quan hệ huyết thống của ông Nguyễn Phú S như nguyên đơn trình bày.

Về nguồn gốc đất: Khi còn sống, cụ C2 và cụ L2 tạo lập được quyền sử dụng đất diện tích hơn 10.000m² tại khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Năm 1994, nội bộ thân tộc tranh chấp, Phòng N TA đã hòa giải chia diện tích đất hơn 10.000m² thành 05 phần cho bốn chi, mỗi chi nhận một phần (các chi đã nhận đất được chia và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), phần còn lại dùng làm đất thổ mộ chung trong thân tộc. Đối với phần đất thổ mộ: Sau khi cụ C2 và cụ L2 chết thì cha của ông Đ là ông Nguyễn Phú S quản lý, sử dụng. Năm 1996, ông Nguyễn Phú S được CƠ QUAN U huyện TA, tỉnh S (nay là thành phố D, tỉnh Bình Dương) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X.1996 ngày 31/10/1996. Tại Công văn số 131/CƠ QUAN U-NC ngày 18/01/2017, CƠ QUAN U thành phố D, tỉnh Bình Dương xác định ông Nguyễn Phú S đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận ruộng đất xã Đ xác nhận đồng ý nên CƠ QUAN U huyện TA, tỉnh S (cũ) cấp cho ông Nguyễn Phú S là đúng quy định của pháp luật. Điều này thể hiện việc khởi kiện của các nguyên đơn hoàn toàn không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Các ông, bà: *Đinh Thị C, ông Đinh Văn H7, bà Đinh Thị H5, bà Đinh Thị T7, ông Đinh Văn B, Bà Đinh Thị H6, ông Đinh Văn T7, ông Đinh Quang D1 và ông Đinh Quang M trình bày:* Thông nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc đất, diện tích đất. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia diện tích đất 1.421,6m² làm 04 phần, cho 04 chi thì các ông, bà thống nhất và đồng ý nhận phần tài sản được hưởng và yêu cầu được nhận hiện vật.

Bà Nguyễn Thị Thùy T8 trình bày: Thông nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc đất, diện tích đất; đồng ý nhận phần tài sản được hưởng và yêu cầu được nhận hiện vật.

Bà Nguyễn Thị Lệ H2 trình bày: Thông nhất lời trình bày và ý kiến của Ông Nguyễn Phú Đ1.

Ông Nguyễn Văn H8, ông Nguyễn Văn H9, bà Nguyễn Thị T10, bà Nguyễn Thị T15, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Ngọc L1, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Văn Ú trình bày: Trên đất thổ mộ có ngôi mộ của cha các ông, bà. Việc tranh chấp giữa nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến phần đất thổ mộ thì các ông, bà không tranh chấp và không có ý kiến gì.

Ông Phan Văn C, ông Phan Văn , bà Phan Thị T13, bà Phan Thị T16 và bà Phan Thị C trình bày: Khi cha mẹ chết, các ông bà có chôn cất cha mẹ tại phần đất thổ mộ. Việc tranh chấp giữa nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến phần đất thổ mộ các ông, bà không tranh chấp và không có ý kiến gì.

Bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Thùy L, bà Trần Kim Dung, ông Nguyễn Phú Minh T14 và chị Nguyễn Kim Bảo N trình bày: Thống nhất lời trình bày của bị đơn về quan hệ nhân thân của người để lại tài sản tranh chấp và nguồn gốc tài sản tranh chấp. Các ông, bà xác định không có bất kỳ công sức đóng góp gì trong việc tạo lập và quản lý quyền sử dụng đất tranh chấp nên họ không có tranh chấp gì đối với quyền sử dụng đất này và không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

Cơ quan U (viết tắt CƠ QUAN U) thị xã (nay là thành phố) D trình bày: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X.1996 ngày 31/10/1996 cho ông Nguyễn Phú S là đúng quy định của pháp luật, không có ý kiến về đất tranh chấp giữa các đương sự, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá: Quyền sử dụng đất tranh chấp diện tích 1.421,6m² thuộc một phần thửa đất số 541, một phần thửa đất số 542 tờ bản đồ số 2DH.1 tọa lạc khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương; đất ở vị trí 1, tiếp giáp với đường bê tông trị giá 13.000.000 đồng/m²; vị trí 2, tiếp giáp đất thổ mộ giá 9.000.000đồng/m², đất do Ông Nguyễn Phú Đ1 quản lý.

Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn Q và Bà Phạm Thị T1 đối với bị đơn gồm các ông, bà: Nguyễn Phú X, Nguyễn Phú Đ1, Nguyễn Thị Lệ T3, Nguyễn Thị Lệ T4, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Lệ T5, Nguyễn Phú H3, Nguyễn Phú H4, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Phú V, Nguyễn Phú Q1 về việc “tranh chấp tranh chấp tài sản chung”.

1.1. Phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 1.345,3m² cho những người có tên như sau:

- Bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn Q và Bà Phạm Thị T1 (chi bà T1).
- Bà Lê Thị T9, bà Nguyễn Thị Thùy H8 và bà Nguyễn Thị Thùy T8 (chi bà T8).

Các ông, bà: Nguyễn Phú X, Nguyễn Phú Đ1, Nguyễn Thị Lệ T3, Nguyễn Thị Lệ T4, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Lệ T5, Nguyễn Phú H3, Nguyễn Phú H4, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Phú V, Nguyễn Phú Q1, Nguyễn Thị Thùy L (chi ông Đ).

- Bà Đinh Thị C, ông Đinh Văn H7, bà Đinh Thị H5, bà Đinh Thị T7, ông Đinh Văn B, Bà Đinh Thị H6, ông Đinh Văn T7, ông Đinh Quang D1 và ông Đinh Quang M (chi ông M).

1.2. Mở lối đi chung có chiều dài từ đường bê tông đến hết đất với tổng diện tích $94,8m^2$ (trong đó có $76,3m^2$ đất trồng cây hàng năm (BHK) và $18,5m^2$ thuộc đất mộ), thuộc một phần thửa 541, 542 (ký hiệu C1, C2 và C3 trên bản vẽ kèm theo).

1.3. Chia quyền sử dụng đất diện tích còn lại $1.345,3m^2$ thuộc một phần thửa đất số 541, tờ bản đồ số 2DH.1 tọa lạc khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương cho 04 chi, cụ thể:

- Chia cho chi bà T1 gồm: Bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn Q và Bà Phạm Thị T1 được quyền sử dụng diện tích $268,9m^2$ đất cây hàng năm thuộc một phần thửa đất 541 (ký hiệu A3, B3 trên bản vẽ kèm theo).

- Chia cho chi ông Đ gồm: Ông Nguyễn Phú X, Ông Nguyễn Phú Đ1, bà Nguyễn Thị Lệ T3, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Lệ T4, ông Nguyễn Phú H4, ông Nguyễn Phú H3, bà Nguyễn Thị Lệ T5, bà Nguyễn Thị Lệ D, bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Nguyễn Phú V và ông Nguyễn Phú Q1, Nguyễn Thị Thùy L được quyền sử dụng diện tích đất $538,6m^2$ (trong đó có $269,06m^2$ đất được chia do có công sức gìn giữ), thuộc một phần thửa đất số 541 (ký hiệu A1, A2 và B1, B2 trong sơ đồ kèm theo).

- Chia cho chi bà T8 gồm: Bà Lê Thị T9, bà Nguyễn Thị Thùy H8 và bà Nguyễn Thị Thùy T8 được quyền sử dụng diện tích đất $268,9m^2$ thuộc một phần thửa đất số 541 (ký hiệu A4 và B4 trong sơ đồ kèm theo).

- Chia cho chi ông M gồm: Bà Đinh Thị C, ông Đinh Văn H7, bà Đinh Thị H5, bà Đinh Thị T7, ông Đinh Văn B, Bà Đinh Thị H6, ông Đinh Văn T7, ông Đinh Quang D1 và ông Đinh Quang M diện tích đất $268,9m^2$, thuộc một phần thửa đất số 541 (ký hiệu A5 và B5 trong sơ đồ kèm theo).

1.4. Kiến nghị Cơ quan U thành phố D thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: X.1996 ngày 31/10/1996 đã cấp cho ông Nguyễn Phú S để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định phân chia của Tòa án.

1.5. Các đương sự có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký kê khai với cơ quan có thẩm quyền đối với phần diện tích đất được phân chia để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định về pháp luật đất đai.

1.6. Buộc ông Nguyễn Phú X, Ông Nguyễn Phú Đ1, bà Nguyễn Thị Lệ T3, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Lệ T4, ông

Nguyễn Phú H4, ông Nguyễn Phú H3, bà Nguyễn Thị Lệ T5, bà Nguyễn Thị Lệ D, bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Nguyễn Phú V và ông Nguyễn Phú Q1, bà Nguyễn Thị Thùy L có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền 4.320.000 đồng (giá trị chênh lệch đối với tài sản được chia) cho các chi, cụ thể:

- Thanh toán cho Bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn Q và Bà Phạm Thị T1 số tiền 1.440.000 đồng (một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Thanh toán cho bà Lê Thị T9, bà Nguyễn Thị Thùy H8 và bà Nguyễn Thị Thùy T8 số tiền 1.440.000 đồng (một triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Thanh toán cho bà Đinh Thị C, ông Đinh Văn H7, bà Đinh Thị H5, bà Đinh Thị T7, ông Đinh Văn B, Bà Đinh Thị H6, ông Đinh Văn T7, ông Đinh Quang D1 và ông Đinh Quang M số tiền 1.440.000 đồng (một triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/7/2019, bị đơn Ông Nguyễn Phú Đ1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm; ngày 12/7/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T9 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm về việc không đồng ý tính công sức gìn giữ đất cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn Ông Nguyễn Phú Đ1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T9 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện hợp pháp của ông Đ trình bày: Thống nhất về việc gia tộc đã phân chia đất theo biên bản ngày 04/8/1994 do Phòng N huyện TA lập; các bên đã thực hiện xong. Diện tích đất thổ mộ (90m x 22m) được ghi tại phần số 3 trong biên bản không chia cho ai, để làm nơi chôn cất trong gia tộc. Tuy nhiên, sau khi phân chia, ông S là người quản lý; phần đất này không có đường đi nên ông S phải thỏa thuận mua đất của người khác để làm đường đi vào đất thổ mộ; việc này chứng tỏ gia tộc đã thừa nhận ông S quản lý, sử dụng, không tranh chấp với ông S. Do đó, ông S đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X.1996 ngày 31/10/1996; Văn bản số 131/CƠ QUAN U-NC ngày 18/01/2017, CƠ QUAN U thành phố D, tỉnh Bình Dương đã xác định việc cấp quyền sử dụng đất cho ông S là đúng pháp luật.

Đại diện cho nguyên đơn và bà Lê Thị T9 trình bày: Từ trước năm 1994 thì bà T1 là người quản lý sử dụng đất; sau khi phân chia đất xong, còn lại đất thổ mộ để chôn cất trong gia tộc nên nói ông S quản lý là không đúng. Ông S mua đất làm đường đi vào đất riêng của ông S, mục đích để ông S bán được đất của ông S, đường đi này có ngang qua đất thổ mộ, không phải ông S mua đường đi vào đất thổ mộ; hiện nay, phần đất thổ mộ đã có đường đi do Nhà nước quản lý.

Các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Diện tích đất tranh chấp các đương sự đều thừa nhận là tài chung chưa chia và được thể hiện trong biên bản phân chia đất lập ngày 04/8/1994, nay các đương sự tiếp tục yêu cầu phân chia, Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho các đương sự là phù hợp, khi phân chia đã xét đến công sức của người quản lý, sử dụng đất là ông Nguyễn Phú S.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Nguyễn Phú Đ1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T9; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Nguyễn Phú X, bà Nguyễn Thị Thu, bà Nguyễn Thị Lệ T4, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ H2, ông Nguyễn Phú H3, ông Nguyễn Phú H4, bà Nguyễn Thị Lệ D, ông Nguyễn Phú V, ông Nguyễn Phú Q1, bà Nguyễn Thị Thanh, bà Nguyễn Thị Lệ H; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Lệ H2, ông Phan Văn C, ông Phan Văn , bà Phan Thị T13, bà Phan Thị T16, bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn H8, ông Nguyễn Văn H9, bà Nguyễn Thị T10, bà Nguyễn Thị T15, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Ngọc L1, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị C1, bà Trần Kim Dung, ông Nguyễn Phú Minh T14, bà Nguyễn Kim Bảo N, bà Nguyễn Thị Thùy L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Các đương sự thống nhất về quan hệ huyết thống như đã nêu ở trên và được ghi nhận trong bản án dân sự sơ thẩm, đồng thời không kháng cáo phần nội dung này của bản án dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, tại trang 11 của bản án dân sự sơ thẩm nhận định ông Nguyễn Phú S chết năm 2007, ông Nguyễn Phú L (con ông S) chết năm 2014; do đó, bà Nguyễn Thị C1 (vợ nhỏ ông S) và vợ con ông Nguyễn Phú L (bà Nguyễn Kim D và Nguyễn Phú Minh T14, Nguyễn Kim Bảo N) không thuộc trường hợp được phân chia tài sản của ông S là không đúng với quy định tại Điều 611 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (trong vụ án này, Tòa án chỉ xét xử việc tranh chấp tài sản chung giữa các anh chị em của ông Nguyễn Phú S).

Các đương sự thống nhất về diện tích đất tranh chấp mà bản án dân sự sơ thẩm đã xem xét, bao gồm diện tích 1.345,3m² (đã phân chia) + diện tích lối đi chung 94,8m²; diện tích đất mồ mả không tranh chấp 363,6m². Bị đơn ông Đ kháng cáo không đồng ý phân chia, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T9 kháng cáo không đồng ý tính công sức gìn giữ đất cho các thừa kế của ông S (cha ông Đ).

Tòa án cấp phúc thẩm xét xử những phần có kháng cáo của Bản án dân sự sơ thẩm như quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các đương sự thống nhất nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn A để lại cho con là cụ Nguyễn Văn C2 (vợ cụ C2 là cụ Mật Thị L2) diện tích đất hơn 10.000m² tại xã (nay là phường) Đ, huyện TA (nay là thành phố D), tỉnh S (nay là Bình Dương). Năm 1994, các cháu của cụ Ấm (con của cụ C2, cụ L2) có tranh chấp; Phòng N huyện TA hòa giải, các đương sự thỏa thuận chia diện tích đất của cụ Ấm cho 04 phần thừa kế (04 người con của cụ C2, cụ L2), 01 phần đất còn lại (nay có tranh chấp) diện tích (90m x 22m) 1.980m² dùng làm đất thổ mộ chung của gia tộc, không chia cho ai. Sau khi thống nhất, đại diện 04 phần thừa kế đã ký biên bản đo đạc phân chia và bàn giao đất ngày 04/8/1994 (trong đó có ông Nguyễn Phú S), các bên nhận đất và được cấp quyền sử dụng đất.

[2.2] Nguyên đơn cho rằng ông S tự ý đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất đối với “quyền sử dụng đất chung” là đất thổ mộ, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của mình nên yêu cầu tiếp tục phân chia “quyền sử dụng đất chung”; cụ thể diện tích đất thổ mộ gia tộc để lại chưa phân chia ghi diện tích 1.980m²; ông S đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X.1996 ngày 31/10/1996; thửa đất số 541,542 diện tích 1.980m². Do thực tế hiện nay thì phần đất mồ mả không tranh chấp diện tích 363,6m², lối đi chung 94,8m²; diện tích còn lại 1.345,3m², nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia đều cho 04 thừa kế là 04 người con của cụ Nguyễn Văn C2.

[2.3] Bị đơn (các thừa kế của ông S) không đồng ý và trình bày: Đất của ông bà thì thân tộc đã thỏa thuận phân chia xong vào năm 1994, diện tích đất còn lại là đất thổ mộ (1.980m²; thửa đất số 541, 542) ông S quản lý, đến năm 1996 đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số X.1996 ngày 31/10/1996); CƠ QUAN U huyện (nay là thành phố) D đã xác định việc cấp đất cho ông S là đúng quy định của pháp luật nên quyền sử dụng đất là của ông S, không còn là của chung thân tộc. Ngoài ra, vào khoảng năm 1996 ông S phải mua đất người khác để có đường đi vào phần đất thổ mộ, gia tộc biết rõ sự việc này và xem như đã thống nhất việc ông S quản lý, đăng ký, sử dụng phần đất thổ mộ.

[3] Lời khai của các bên đương sự trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chứng cứ do nguyên đơn đưa ra (biên bản đo đạc cắm mốc giao đất ngày 04/8/1994) được bị đơn thừa nhận; do đó, có căn cứ xác định diện tích đất 1.980m² (thửa đất số 541, 542 - theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: X.1996 ngày 31/10/1996 cấp cho ông Nguyễn Phú S) là của cụ Nguyễn Văn A để lại cho con là cụ Nguyễn Văn C2; sau khi cụ C2 chết, các con của cụ C2 chưa thỏa thuận phân chia; ông Nguyễn Phú S (con cụ C2) tự ý đi đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất là không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông Đ cho rằng ông S mua đường đi vào đất thổ mộ (vì phần đất này không có đường đi) chứng tỏ gia tộc đã thừa nhận quyền quản lý, sử dụng của ông S nhưng

không có chứng cứ chứng minh có sự thỏa thuận này; các đương sự khác không thừa nhận và cho rằng ông S mua đất để có đường đi vào đất ông S (có đi ngang qua phần đất thổ mộ), không có thỏa thuận về việc ông S mua đường đi vào đất thổ mộ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất tranh chấp hiện tại diện tích 1.440,1m² (đã bao gồm 94,8m² lối đi chung) là tài sản chung chưa phân chia, và khi phân chia có xét đến một phần công sức của ông S là đã đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự trong vụ án (đất có mồ mả 363,6m² không tranh chấp).

Phần đất mồ mả diện tích 363,6m² không tranh chấp nhưng trên đất có mồ mả thân tộc của các đương sự và còn mồ mả của nhiều người khác, cấp sơ thẩm chia ra 01 phần diện tích 94,8m² để làm lối đi chung là phù hợp.

Diện tích đất còn lại 1.345,3m²; Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức gìn giữ, cải tạo đất cho ông S là 20%; nguyên đơn không kháng cáo; 28 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, 01 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T9 (một trong những thừa kế của ông Nguyễn Văn H10, ông H là con cụ C2, cụ Mật Thị B) kháng cáo không đồng ý tính công sức cho ông S. Như vậy, đa số (các đồng sở hữu chung) đều thống nhất như án sơ thẩm tính công sức cho ông S 20%, cần ghi nhận ý chí này của các đương sự.

Hội đồng định giá của Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị quyền sử dụng đất diện tích 1.345,3m² gồm 02 phần: Phần 1 (giáp đường bê tông) diện tích 544,5m² x 13.000.000 đồng/m² = 7.078.500.000 đồng; phần 2 (có lối đi chung, không giáp đường) diện tích 800,8m² x 9.000.000 đồng/m² = 7.207.200.000 đồng. Tổng trị giá 14.285.700.000 đồng; tính 20% công sức cho các thừa kế của ông S là 2.857.140.000 đồng; còn lại 11.428.560.000 đồng được chia đều cho 04 phần tài sản chung, mỗi phần được 2.857.140.000 đồng. Như vậy, các thừa kế của ông S được hưởng 5.714.280.000 đồng.

[4] Về việc chia tài sản chung: Quyền sử dụng đất các bên tranh chấp có mục đích sử dụng là đất màu (đất nông nghiệp, không có tài sản là vật kiến trúc hoặc nhà trên đất) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho các thừa kế của cụ C2, cụ L2 quyền sử dụng chung mỗi phần một diện tích tương đối nhỏ, không phù hợp với quy định về diện tích tách thửa tối thiểu được quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-CÖ QUAN U ngày 27/9/2017 và Quyết định số 28/2019/QĐ-CÖ QUAN U ngày 03/12/2019 của CÖ QUAN U tỉnh Bình Dương. Áp dụng quy định tại Điều 218, 219 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự; nếu các bên không thỏa thuận được về phần quyền của mình trong khối tài sản chung và cũng không thể chia tài sản chung bằng hiện vật thì hiện vật được bán để chia.

Do đó, chia cho các thừa kế của ông Nguyễn Phú S quyền sử dụng chung diện tích đất nông nghiệp 800,8m² (phần 2 vị trí 2) x 9.000.000 đồng/m² = 7.207.200.000 đồng; chia chung cho các thừa kế của bà Nguyễn Thị H, các thừa kế của ông Nguyễn Văn H và các thừa kế của bà Mật Thị B diện tích đất 544,5m² (phần 1 vị trí 1) x 13.000.000 đồng/m² = 7.078.500.000 đồng; các thừa kế của bà Nguyễn Thị H, các thừa kế ông Nguyễn Văn H và các thừa kế của bà Mật Thị B có

thể tự thỏa thuận về việc nhận hiện vật hoặc nhận giá trị; nếu không thỏa thuận được có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án bán đấu giá để phân chia cho 03 phần bằng nhau (sau khi trừ chi phí hợp lệ). Các thừa kế của ông Nguyễn Phú S nhận phần nhiều hơn phần được nhận nên có nghĩa vụ trả lại giá trị chênh lệch cho:

Các thừa kế của của bà Nguyễn Thị H số tiền 497.640.000 đồng.

Các thừa kế của ông Nguyễn Văn H số tiền 497.640.000 đồng.

Các thừa kế của của bà Mật Thị B số tiền 497.640.000 đồng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và phân chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất tranh chấp là có căn cứ; tuy nhiên, vì là đất nông nghiệp nên việc tách thửa đất cần phải phù hợp với quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-CÖ QUAN U ngày 27/9/2017 và Quyết định số 28/2019/QĐ-CÖ QUAN U ngày 03/12/2019 của CÖ QUAN U tỉnh Bình Dương nên cần điều chỉnh cho phù hợp.

Với những phân tích trên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Ông Nguyễn Phú Đ1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T9, sửa bản án dân sự sơ thẩm;

[6] Án phí dân sự sơ thẩm:

Các thừa kế của bà Nguyễn Thị H gồm: Bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn Q, Bà Phạm Thị T1; các thừa kế của ông Nguyễn Văn H gồm: Bà Lê Thị T9, bà Nguyễn Thị Thùy H8; các thừa kế của ông Nguyễn Phú S gồm: Ông Nguyễn Phú X, Ông Nguyễn Phú Đ1, bà Nguyễn Thị Lê T3, bà Nguyễn Thị Lê T4, bà Nguyễn Thị Lê H1 và thừa kế của bà Mật Thị B là bà Đinh Thị C được miễn án phí vì là người cao tuổi.

Các đương sự còn lại phải chịu án phí theo quy định.

Chi phí tố tụng: Nguyên đơn Bà Phạm Thị T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Quang M tự nguyện nộp.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng tương tự các Điều 218, 219 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Ông Nguyễn Phú Đ1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T9.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn Q và Bà Phạm Thị T1 đối với bị đơn các ông, bà: Nguyễn Phú X, Nguyễn Phú Đ1, Nguyễn Thị Lệ T3, Nguyễn Thị Lệ T4, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Lệ T5, Nguyễn Phú H3, Nguyễn Phú H4, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Phú V, Nguyễn Phú Q1 về việc “tranh chấp tranh chấp tài sản chung”.

Xác định “tài sản chung” là quyền sử dụng đất (nông nghiệp) có tranh chấp đo thực tế diện tích 1.440,1m² thuộc thửa đất số 541, 542; tờ bản đồ số 2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ X.1996 ngày 31/10/1996 cấp cho ông Nguyễn Phú S; nay thuộc khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Phân chia quyền sử dụng đất như sau:

2.1. Diện tích 94,8m² dùng làm lối đi chung (vào mô mã và phần đất không tiếp giáp đường).

2.2. Chia chung cho các thừa kế ông Nguyễn Phú S (gồm các ông, bà: Nguyễn Phú X, Nguyễn Phú Đ1, Nguyễn Thị Lệ T3, Nguyễn Thị Lệ T4, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Lệ T5, Nguyễn Phú H3, Nguyễn Phú H4, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Phú V, Nguyễn Phú Q1...) diện tích đất nông nghiệp 800,8m² thuộc một phần thửa đất số 541, tờ bản đồ số 2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: X.1996 ngày 31/10/1996 cấp cho ông Nguyễn Phú S (nay thuộc thửa 541, 2492 theo VN-2000); đất tọa lạc khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Buộc các thừa kế của ông Nguyễn Phú S phải chia cho các thừa kế của bà Nguyễn Thị H (gồm các ông, bà: Phạm Thị X, Phạm Văn Q và Phạm Thị T1), các thừa kế của ông Nguyễn Văn H (gồm: bà Lê Thị T9, bà Nguyễn Thị Thùy H8, bà Nguyễn Thị Thùy T8) và các thừa kế của bà Mật Thị B (gồm các ông, bà: Đinh Thị C, Đinh Văn H7, Đinh Thị H5, Đinh Thị T7, Đinh Văn B, Đinh Thị H6, Đinh Văn T7, Đinh Quang D1 và Đinh Quang M) quyền sử dụng chung diện tích đất 544,5m² thuộc một phần thửa đất số 541, tờ bản đồ số 2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: X.1996 ngày 31/10/1996 cấp cho ông Nguyễn Phú S (nay thuộc thửa 541, 2492 theo VN-2000); đất tọa lạc khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Các thừa kế của bà Nguyễn Thị H, các thừa kế của ông Nguyễn Văn Hà và các thừa kế của bà Mật Thị B có thể tự thỏa thuận về việc nhận hiện vật hoặc nhận giá trị; nếu không thỏa thuận được có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền bán đấu giá để phân chia cho 03 phần bằng nhau (sau khi trừ chi phí hợp lệ).

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3. Buộc các thừa kế của ông Nguyễn Phú S (gồm các ông, bà: **Nguyễn Phú X, Nguyễn Phú Đ1, Nguyễn Thị Lệ T3, Nguyễn Thị Lệ T4, Nguyễn Thị Lệ H1,**

Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Lệ T5, Nguyễn Phú H3, Nguyễn Phú H4, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Phú V, Nguyễn Phú Q1) phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho:

Các thừa kế của bà Nguyễn Thị H (gồm các ông, bà: Phạm Thị X, Phạm Văn Q và Phạm Thị T1) số tiền 497.640.000 đồng (bốn trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Các thừa kế của ông Nguyễn Văn H (gồm các ông, bà: Lê Thị T9, bà Nguyễn Thị Thùy H8, Nguyễn Thị Thùy T8) số tiền 497.640.000 đồng (bốn trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Các thừa kế của bà Mật Thị B (gồm các ông, bà: Đinh Thị C, Đinh Văn H7, Đinh Thị H5, Đinh Thị T7, Đinh Văn B, Đinh Thị H6, Đinh Văn T7, Đinh Quang D1 và Đinh Quang M) số tiền 497.640.000 đồng (bốn trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: X.1996 ngày 31/10/1996 cấp cho ông Nguyễn Phú S, để cấp lại cho các đương sự theo nội dung bản án này.

5. Về chi phí tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm: Nguyên đơn Bà Phạm Thị T1 tự nguyện chịu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Quang M tự nguyện chịu 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản; khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các thừa kế của bà Nguyễn Thị H gồm: Bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn Q, Bà Phạm Thị T1 không phải chịu án phí.

Các thừa kế của ông Nguyễn Văn H gồm: Bà Lê Thị T9, bà Nguyễn Thị Thùy H8 được miễn án phí. Riêng bà Nguyễn Thị Thùy T8 phải chịu 9.904.755 đồng (chín triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn, bảy trăm năm mươi lăm đồng).

Các thừa kế của ông Nguyễn Phú S gồm: Ông Nguyễn Phú X, Ông Nguyễn Phú Đ1, bà Nguyễn Thị Lệ T3, bà Nguyễn Thị Lệ T4, bà Nguyễn Thị Lệ H1 được miễn án phí. Riêng các ông, bà: Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Lệ T5, Nguyễn Phú H3, Nguyễn Phú H4, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Phú V, Nguyễn Phú Q1, mỗi người phải chịu 8.747.252 đồng (tám triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, hai trăm năm mươi hai đồng).

Thừa kế của bà Mật Thị B là bà Đinh Thị C được miễn án phí. Riêng các ông, bà: Đinh Văn H7, Đinh Thị H5, Đinh Thị T7, Đinh Văn B, Đinh Thị H6,

Đinh Văn T7, Đinh Quang D1 và Đinh Quang M, mỗi người phải chịu 3.301.585 đồng (ba triệu, ba trăm lẻ một nghìn, năm trăm tám mươi lăm đồng).

Chi cục T19 thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương trả lại cho Bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn Q và Bà Phạm Thị T1 3.750.000 đồng (ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0018741 ngày 14/10/2016.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Phú Đ1, bà Lê Thị T9 được miễn án phí.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục T19 TP D;
- TAND TP D;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa